

rénshēng

人生

[N] life

gōngrén

工人

[N] worker

wěndìng

稳定

[a] stable

dàiyù

待遇

[N] pay and perks

fāchóu

发愁

[V] to worry

píngjìng

平静

[a] quiet, peaceful

fānchuán

帆船

[N] sailing boat/ship

zhuàng

撞

[V] to bump against

sōu

艘

[CLA] used for boats/ships

háng xíng

航行

[V] to sail, to navigate by

jīxù

积蓄

[N] savings
[V] to save

èrshǒu

二手

[a] second-hand

cǎihóng

彩虹

[N] rainbow

bāokuò

包括

[V] to include

fēng

疯

[V] to be crazy, to go mad

cízhi

辞职

[V] to quit a job

jiàoshǐ

驾驶

[V] to drive, to pilot

lúnlíu

轮流

[V] to take turns

diào

钓

[V] to fish (with a hook and line)

dùn

顿

[CLA] used for meals

hǎixiān

海鲜

[N] seafood

bàngwǎn

傍晚

[N] towards evening, at dusk

shūshì

舒适

[a] comfortable, cozy

gànhuór

干活儿

[V] to work

pànwàng

盼望

[V] to look forward to

lùdì

陆地

[N] land

gèzì

各自

[P] each, respective

wù

勿

[A] (used in imperative)

shíkè

时刻

[N] moment

zháohuǒ

着火

[V] to catch fire

lòu

漏

[V] (of a container) to leak

léi

雷

[N] thunder

suíshí

随时

[A] at any time

shǎndiàn

闪电

[N] lightning

jī

击

[V] to hit, to strike

yōngbào

拥抱

[V] to hug, to embrace

hǎilǐ

海里

[CLA] sea mile

táijiē

台阶

[N] flight of steps

wèilái

未来

[N] future

tàitai

太太

[N] wife

| |
|---------------------|
| shídài |
| 时代 |
| [N] era, age, epoch |

| |
|---------------------------|
| zháifēng |
| 翟峰 |
| [NP] Zhai Feng, name of a |

| |
|-----------------|
| àodàliya |
| 澳大利亚 |
| [NP] Australia |

| |
|------------------|
| xīnxīlán |
| 新西兰 |
| [NP] New Zealand |